

## GHI NHẬN VỀ CÁ CHAI NHẬT BẢN *Inegocia japonica* (Tilesius, 1812) (Perciformes: Platycephalidae) Ở VÙNG BIỂN CỬA LÒ, NGHỆ AN

• TS. Hoàng Ngọc Thảo<sup>(\*)</sup>, CN. Trần Võ Thị Hoài<sup>(\*\*)</sup>,  
Nguyễn Thị Huyền<sup>(\*\*\*)</sup>, ThS. Hồ Anh Tuấn<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

Bài báo mô tả hình thái loài cá Chai Nhật Bản *Inegocia japonica* thu ở vùng biển thuộc cảng Cửa Lò, Nghệ An. Loài *Inegocia japonica* có các đặc điểm hình thái đặc trưng: vây lưng thứ nhất có I - VIII tia cứng; vây lưng thứ hai thường có 12 tia vây; 50 - 56 vây đường bên, mỗi vây có 2 lỗ mở phía sau và gai xương ở giữa; lược mang thường là 1+5. Mõm dài (bằng 29,20-34,21% chiều dài đầu); mõng mắt dài và phân nhánh; có 1 gai trước mắt; gờ xương dưới ổ mắt có 2 gai cứng; các ống cảm giác chỉ có ở phía dưới của gờ xương dưới ổ mắt.

Từ khóa: Cá chai, *Inegocia japonica*, Platycephalidae, Nghệ An.

### 1. Mở đầu

Giống *Onigocia* trên thế giới hiện biết 7 loài: *Onigocia bimaculata* (Knapp, Imamura & Sakashita, 2000), *Onigocia grandisquamis* (Regan, 1908), *Onigocia lacrimalis* (Imamura & Knapp, 2009), *Onigocia macrolepis* (Bleeker, 1854), *Onigocia oligolepis* (Regan, 1908), *Onigocia pedimacula* (Regan, 1908), *Onigocia spinosa* (Temminck and Schlegel, 1843).

Loài cá Chai Nhật Bản *Inegocia japonica* phân bố ở khá rộng, có ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, loài này cũng có phân bố ở New Guinea, Indonesia, Philippines, phía Nam Nhật Bản, biển Nam Trung Quốc, vịnh Thái Lan đến Sri Lanka và miền Bắc Australia. Ở Việt Nam, đã có ghi nhận về cá Chai nhật bản của Imarura H. và cộng sự (2006) [3] ở vùng biển Nha Trang.

Bài viết này cung cấp dẫn liệu về hình thái của quần thể cá Chai Nhật Bản *Inegocia japonica* thu ở Nghệ An năm 2014. Đây cũng là lần đầu tiên ghi nhận được loài này tại Nghệ An.

### 2. Nguyên liệu và phương pháp nghiên cứu

- Phân tích 60 mẫu thu ở khu vực cảng Cửa Lò, Nghệ An vào tháng 4 năm 2014. Mẫu vật được ngâm trong formol 7%, lưu giữ và bảo quản

tại Phòng thí nghiệm Động vật, Khoa Sinh học, Trường Đại học Vinh.

- Phân tích các chỉ tiêu hình thái:

Các đặc điểm hình thái phân loại cá theo FAO 1983 [1] và 1999 [2]. Các thuật ngữ của gai trên đầu theo Knapp et al. (2000) [7].

Kí hiệu và phương pháp đo, đếm các chỉ tiêu hình thái: Số gai cứng vây DI; số tia vây DII; số tia vây A; số tia vây P (phía trên, không phân nhánh + giữa, phân nhánh + dưới, không phân nhánh); số tia vây bụng (V); số tia vây đuôi (C); số vây đường bên (LLS); số vây trên đường bên hướng xuống dưới và về sau; số vây trên đường bên hướng xuống dưới và về trước; Lược mang (GR). Dài tiêu chuẩn (SL); Dài toàn thân (TL); Dài đầu (HL); Dài trước vây lưng (PreDL); Dài gốc vây lưng thứ nhất (LD1); Dài gốc vây lưng thứ hai (LD2); Khoảng cách hai vây lưng (D1-D2); Dài gốc vây hậu môn (LA); Dài cán đuôi (CaudalL); Cao cán đuôi (CaudalH); Dài mõm (SnL); Đường kính mắt (OD); Dài hàm trên (UJL); Dài hàm dưới (LJL); Rộng gian ổ mắt (IW); Dài sau ổ mắt (PostOL); Rộng dưới ổ mắt (SubOW); Dài vây ngực (LP); Dài vây bụng (LV); Dài vây đuôi (LC); Dài gai 1 của vây lưng thứ nhất (LS1D1); Dài gai 2 của vây lưng thứ nhất (LS2D1); Dài tia vây đầu tiên của vây lưng thứ hai (LR1D2); Dài tia vây đầu tiên của vây hậu môn (LR1A).

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Đặc điểm hình thái loài cá Chai Nhật Bản *Inegocia japonica*

<sup>(\*)</sup> Khoa Sinh học, Trường Đại học Vinh.

<sup>(\*\*)</sup> Học viên cao học K20, chuyên ngành Động vật, Trường Đại học Vinh.

<sup>(\*\*\*)</sup> Sinh viên, K53, Sư phạm Sinh học, Khoa Sinh, Trường Đại học Vinh.

***Inegocia japonica* (Tilesius, 1812)***Platycephalus japonicus* Tilesius 1812: 5.*Platycephalus isacanthus* Cuvier in Cuvier and Valenciennes 1829: 246.*Platycephalus borboniensis* Cuvier in Cuvier and Valenciennes 1829: 252.*Inegocia isacanthus* Cuvier in Cuvier and Valenciennes, 1829.*Silurus imberbis* Gmelin 1789.**Đặc điểm chân loài:**

Vây lưng thứ nhất có I - VIII tia cứng; thường có 12 tia vây ở vây lưng thứ hai; 50 - 56 vây đường bên, mỗi vây có 2 lỗ mở phía sau và gai xương ở giữa; 69 - 79 hàng vây xiên trên đường bên hướng về sau và xuống dưới; 50 - 60 hàng vây xiên trên đường bên hướng về sau và lên trên; lược mang thường là 1+5. Mõm dài (bằng 0,29 - 0,33 lần chiều dài đầu); móng mắt dài và phân nhánh; có 1 gai trước mắt; gờ xương dưới ổ mắt có 2 gai cứng (không có gai trước ổ mắt), phần trung gian giữa 2 nắp mang rộng; các ống cảm giác nằm dưới gờ xương dưới ổ mắt.

**Chỉ tiêu hình thái:**

**Số đếm:** D1: I+VIII; D2: 12; A: 11 - 12; P: 18 - 21, trong đó (1 - 2) tia phía trên không phân nhánh + (10 - 12) tia ở giữa phân nhánh + (4 - 8) tia phía dưới không phân nhánh; V: I + 5 (có 2 mẫu: 1 + 4); C: 13 - 15; LLS: 50 - 56; GR: 5 - 6.

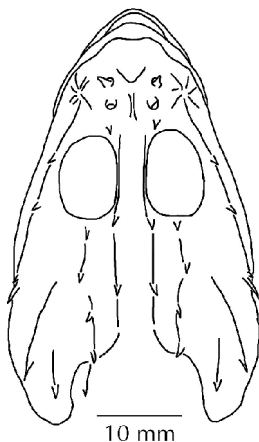
**Tỷ lệ % so với chiều dài tiêu chuẩn (SL):**

Dài đầu (HL): 35,42 (33,85-37,93); dài trước vây lưng (PreD): 36,19 (27,84-39,73); dài gốc vây lưng I (LD1): 20,51 (19,23-22,51); dài gốc vây

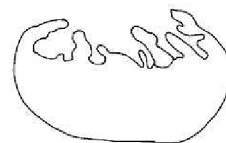
lưng II (LD2): 28,53 (25,38-31,06); dài gốc vây hậu môn (LA): 30,08 (27,36-32,37); dài cán đuôi (CaudalL): 8,54 (7,04-9,52); cao cán đuôi (CaudalH): 4,99 (4,52-5,40); dài mõm (SnL): 11,13 (10-12,32); đường kính mắt (OD): 8,16 (7,49-8,95); dài hàm trên (UJL): 12,69 (11,50-13,71); dài hàm dưới (LJL): 13,86 (12,52-15,24); gian ổ mắt (IW): 2,34 (1,89-2,83); dài sau ổ mắt (PostOL): 16,15 (14,77-17,41); rộng dưới ổ mắt (SubOW): 2,87 (2,23-3,95); dài vây ngực (LP): 15,19 (13,83-16,63); dài vây bụng (LV): 23,25 (21,11-26,07); dài vây đuôi (LC): 18,92 (16,99-20,66); dài gai 1 của vây lưng thứ nhất (LS1D1): 5,26 (3,80-6,70); dài gai 2 của vây lưng thứ nhất (LS2D1): 13,40 (11,56-15,39); dài tia vây đầu tiên của vây lưng thứ hai (LR1D2): 11,80 (8,36-15,38); dài tia vây đầu tiên của vây hậu môn (LR1A): 6,50 (5,48-7,35).

**Tỷ lệ so với chiều dài đầu (HL):** Dài mõm (SnL): 31,42 (29,20-34,21); đường kính mắt (OD): 23,04 (21,07-25,46); dài hàm trên (UJL): 35,84 (32,64-38,32); dài hàm dưới (LJL): 39,12 (35,93-41,06); gian ổ mắt (IW): 6,62 (5,35-8,0); dài sau ổ mắt (PostOL): 45,58 (42,90-49,43); rộng dưới ổ mắt (SubOW): 8,11 (6,11-10,93); dài vây ngực (LP): 42,88 (38,83-46,48); dài vây bụng (LV): 65,67 (59,61-73,73); dài vây đuôi (LC): 53,43 (47,67-58,97).

**Mô tả:** Thân đẹp, hầu hết phủ vảy lược, một vài vảy tròn ở mặt dưới phần ngực và bụng, đến trước lỗ hậu môn. Đầu phẳng (dẹt), dài đầu bằng 35,42% chiều dài tiêu chuẩn (HL/SL: 33,85-37,93%); vùng mang và gáy phủ vảy, vùng sau mắt không có vảy. Mõm mảnh, dài hơn đường kính mắt, chiều dài mõm dài bằng 31,42% so với dài đầu (SnL/HL: 29,20-34,21%). Mặt dưới của mắt thiếu gai thịt. Móng mắt dài và phân nhánh, phủ xuống 2/3 chiều cao mắt, phần dưới mắt hơi lõm về phía trên (hình 2).



**Hình 1.** Mặt trên đầu của *Inegocia japonica*



**Hình 2.** Nhìn bên móng mắt của *Inegocia japonica*

Gian ổ mắt trung bình, hơi lõm, rộng bằng 6,62% chiều dài đầu (IW/HL: 5,35-8,0%). Mặt trên và mặt bên đầu có gai. Có 2 lỗ mũi, lỗ mũi trước hướng về phía trước, có 1 gai thịt nhỏ; lỗ mũi sau lớn hơn, hướng về phía sau (hình 1). Một gai nhọn trước mắt, không có gai nhỏ ở gốc. Không có gai trước ổ mắt. Gờ dưới ổ mắt với 2 gai, một gai ở giữa mắt, một gai phía sau mắt; gờ xương thứ hai dưới ổ mắt thiếu gai; gờ trên ổ mắt xù xì, có răng cưa ở nửa sau, phía sau cùng của gờ có 1 gai nhọn. Gờ sau ổ mắt, gờ đỉnh, gờ thái dương, gờ trên xương vai, 2 gờ trên xương nắp mang, mỗi gờ có 1 gai; gờ sau thái dương ở mỗi bên có 2 gai. Trước xương nắp mang có 2 gai, gai phía trên dài hơn, đạt đến khoảng 1/3 chiều dài đến mép sau của xương nắp mang, gai phía dưới ngắn; 2 gai ở gờ xương trên nắp mang thiếu răng cưa; phần trung gian giữa hai nắp mang rộng. Hàm trên đạt đến hoặc hơi quá viền trước của mắt một chút, dài bằng 35,84% chiều dài đầu (UJL/HL: 32,64-38,32%).

Răng ở trên xương khẩu cái, hàm trên, hàm dưới hình nón, nhỏ. Răng trên xương lá mía hình

nón nhỏ, ở 2 hàng tách biệt. Viền môi thiếu gai, viền môi trên nhám, viền môi dưới nhẵn.

Các ống cảm giác nằm ở phía dưới của gờ xương dưới ổ mắt, lỗ mở của ống hướng xuống phía dưới; không có ống cảm giác ở vùng xương nắp mang và vùng má. Các vây đường bên có gai nhọn ở giữa, có 2 lỗ mở ra phía sau nằm ở hai bên của vây, đối xứng với nhau qua gai nhọn.

Gai vây lưng thứ nhất bắt đầu từ phía sau viền mang một chút. Vây lưng thứ nhất và thứ hai phân cách hẹp. Vây ngực dài bằng 42,88% chiều dài đầu (LP/HL: 38,83-46,48%). Vây bụng dài, mút phía sau của vây bụng đạt đến hoặc gần đến gốc của vây hậu môn (vị trí mút sau của vây bụng dao động từ phía trước đến gốc tia vây thứ hai của vây hậu môn); chiều dài vây bụng bằng 65,67% chiều dài đầu (LV/HL: 59,61-73,73). Vây đuôi hơi tròn ở phía sau, chiều dài bằng 53,43% chiều dài đầu (LC/HL: 47,67-58,97%).

**Màu sắc bảo quản:** Trên lưng, phần bên của đầu và thân màu nâu nhạt, thỉnh thoảng có các chấm đen nhỏ rải rác; mặt dưới đầu và thân nhạt màu hơn.



**Hình 3. Cá Chai Nhật Bản *Inegocia japonica***

Số đo hình thái của *Inegocia japonica* được tổng hợp ở bảng 1.

**Bảng 1. Số đo hình thái của cá Chai Nhật Bản *Inegocia japonica***

Chỉ tiêu hình thái	X	SD	mx	min	max
Dài tiêu chuẩn (SL)	141,14	21,72	2,80	108,91	188,95
Dài toàn thân (TL)	167,66	25,43	3,28	129,15	225,8
Dài đầu (HL)	50,04	8,09	1,04	38,3	66,83
Dài trước vây lưng (PreDL)	51,15	8,58	1,11	32,13	68,32
Dài gốc vây lưng I (LD1)	29,07	5,39	0,70	20,94	40,9
Dài gốc vây lưng II (LD2)	40,09	5,18	0,67	30,5	53,02

Khoảng cách hai vây lưng (D1-D2)	4,12	0,99	0,13	2,49	7,07
Dài gốc vây hậu môn (LA)	42,29	5,51	0,71	32,83	55,24
Dài cán đuôi (CaudalL)	12,04	1,91	0,25	9,35	16,63
Cao cán đuôi (CaudalH)	7,05	1,16	0,15	5,22	9,49
Dài mõm (SnL)	15,73	2,68	0,35	11,6	21,72
Đường kính mắt (OD)	11,48	1,64	0,21	9,33	16,37
Dài hàm trên (UJL)	17,95	3,09	0,40	13,56	24,5
Dài hàm dưới (LJL)	19,59	3,34	0,43	15,37	26,57
Rộng gian ổ mắt (IW)	3,33	0,66	0,09	2,15	5,19
Dài sau ổ mắt (PostOL)	22,86	4,10	0,53	17,11	32,54
Rộng dưới ổ mắt (SubOW)	4,07	0,90	0,12	2,54	6,5
K/c rộng nhất phía dưới 2 mắt	18,83	3,19	0,41	14,79	25,99
Dài vây ngực (LP)	21,49	3,78	0,49	16,25	28,99
Dài vây bụng (LV)	32,87	5,60	0,72	23,97	47,67
Dài vây đuôi (LC)	26,60	3,55	0,46	20,64	33,25
Dài gai 1 của vây lưng thứ nhất (LS1D1)	7,27	0,91	0,13	5,45	9,15
Dài gai 2 của vây lưng thứ nhất (LS2D1)	18,88	3,07	0,43	12,81	27,84
Dài tia vây đầu tiên của vây lưng thứ hai (LR1D2)	16,53	2,49	0,34	11,4	22,2
Dài tia vây đầu tiên của vây hậu môn (LR1A)	9,18	1,37	0,18	6,93	12,28

**3.2. So sánh đặc điểm hình thái** (1999) và mẫu thu ở Nha Trang, Việt Nam của Kết quả so sánh với mẫu theo mô tả của FAO Imamura và cs. (2006) như sau (bảng 2):

**Bảng 2. So sánh các chỉ tiêu hình thái của loài *Inegocia japonica***

Chỉ tiêu hình thái	Nha Trang	FAO	Mẫu ở KVNC
Số gai vây lưng D1	IX	IX hoặc I+VIII	I+VIII
Số tia vây lưng D2	12	11-13 (12)	12
Số tia vây A	12	11-13 (12)	11-12 (12)
Số tia vây P	18 - 19	19 - 21 (19 - 20)	18-21
Số tia vây V	I+5	-	I+5
LLS (vảy có gai)	54 - 55 (4 - 12)	51 - 55 (2 - 21)	50-56 (tất cả)
GR	-	5 - 7	5 - 6 (6)
HL/SL	31,9 - 33,6	-	33,85-37,93
SnL/SL	9,5 - 9,9	-	10-12,32
OD/SL	6,6 - 8,1	-	7,49-8,95
IW/SL	1,9 - 2,3	-	1,89-2,83
UJL/SL	12,4 - 13,3	-	11,50-13,71
Nguồn	Imamura và cs. (2006)	FAO (1999)	

*Ghi chú:* các số ghi trong dấu ngoặc đơn () chỉ số lượng của chỉ tiêu hình thái phổ biến.

Như vậy, kết quả so sánh cho thấy đối với các chỉ tiêu về số gai vây lưng D1, số tia vây D2,

tia vây A, P, V không có sự sai khác; số gai cứng ở vây lưng D1 đều là IX hoặc I+VIII; số tia vây lưng D2 và tia vây A đều phổ biến là 12 tia vây; số tia vây P có độ biến dị cao nhất đối với các mẫu thu ở khu vực nghiên cứu, mẫu thu ở Nha Trang ít biến dị nhất (18 - 19). Trong số các chỉ tiêu hình thái so sánh, đáng chú ý nhất là số vảy đường bên ở các mẫu nghiên cứu dao động nhiều hơn (50 - 56 vảy), và sai khác rõ nhất ở đặc điểm tất cả các vảy đường bên đều có gai, trong khi đó mẫu thu ở Nha Trang chỉ có 4 - 12 vảy phía trước có gai, còn mẫu theo mô tả của FAO thì có 2 - 21 vảy phía trước có gai.

Đối với các tỉ lệ hình thái so với chiều dài tiêu chuẩn, các mẫu ở khu vực nghiên cứu có xu hướng lớn hơn so với các mẫu thu ở Nha Trang, trong đó rõ nhất là tỉ lệ HL/SL và Sn/l cao hơn hẳn (ở khu vực nghiên cứu tỉ lệ HL/SL là 33,85 - 37,93 còn mẫu ở Nha Trang từ 31,9 - 33,6; tỉ lệ SnL/SL ở khu vực nghiên cứu là 10 - 12,32 còn

mẫu ở Nha Trang là 9,5 - 9,9). Các tỉ lệ khác có sự biến đổi nhưng không đáng kể và đều có xu hướng cao hơn.

#### 4. Kết luận

Lần đầu tiên ghi nhận được loài cá Chai Nhật Bản *Inegocia japonica* ở Nghệ An. Các đặc điểm đặc trưng của loài: vây lưng thứ nhất có I - VIII tia cứng; vây lưng thứ hai thường có 12 tia vây; 50 - 56 vảy đường bên, mỗi vảy có 2 lỗ mở phía sau và gai xương ở giữa; 69 - 79 hàng vảy xiên trên đường bên hướng về sau và xuống dưới; 50-60 hàng vảy xiên trên đường bên hướng về sau và lên trên; lược mang thường là 1+5. Mồm dài (bằng 0,29 - 0,33 lần chiều dài đầu); mõng mắt dài và phân nhánh; có 1 gai trước mắt; gờ xương dưới ổ mắt có 2 gai cứng; các ống cảm giác chỉ có ở dưới của gờ xương dưới ổ mắt.

So với mẫu thu ở Nha Trang (Việt Nam), mẫu ở khu vực nghiên cứu có tính biến dị cao hơn và tỉ lệ các phần cơ thể so với dài tiêu chuẩn lớn hơn.

#### Tài liệu tham khảo

- [1]. FAO (1983), "FAO species identification sheets", *Fishing area*, 51: 1-12.
- [2]. FAO (1999), FAO species identification guide for fishery purposes - *The living marine resources of the western central Pacific*, Vol. 4: Bony fishes part 2 (Mugilidae to Carangidae): 2385-2421.
- [3]. Imamura H., Komada M., and Yoshino T. (2006), "Record of the flathead fishes (Perciformes: Platycephalidae) collected from Nha Trang, Vietnam", *Coastal marine science*, 30(1): 293-300.
- [4]. Imamura H. (2010), "A New Species of the Flathead Genus *Inegocia* (Teleostei: Platycephalidae) from East Asia", *Bull. Natl. Mus. Nat. Sci., Ser. A, Suppl.* 4: 21-29.
- [5]. Imamura H., Nagao T. (2011), "*Silurus imberbis* Gmelin 1789, a senior synonym of the platycephalid *Inegocia japonica* (Cuvier 1829), with a proposal to suppress the name", *Ichthyol Res* 58: 166-169.
- [6]. Imamura H., Yoshino T. (2009), "Authorship and validity of two flatheads, *Platycephalus japonicus* and *Platycephalus crocodilus* (Teleostei: Platycephalidae)", *Ichthyol Res* 56: 308-313.
- [7]. Knapp, L. W., H. Imamura and M. Sakashita (2000), "*Onigicia bimaculata*, a new species of flathead fish (Scorpaeniformes: Platycephalidae) from the Indo-Pacific", *Special Publication of the J.L.B. Smith Institute of Ichthyology*, (64): 1-10.

#### Summary

This paper describes morphological features of *Inegocia japonica* based on specimens collected from Cua Lo, Nghe An province. The *Inegocia japonica* has the following morphological features: the first dorsal-fin has I - VIII rays; usually the second has 12; 50-60 scales in the lateral lines, each scale with 2 back openings and spine in the middle; the gill raker is usually 1+5. It has a long snout (29.20 - 34.21% of its head length); a long and branched iris lappet; a pre-ocular single pointer; sub-orbital ridge with 2 hard pointers; sensory tubes found only below the suborbital ridge.

Keywords: platycephalids, *Inegocia japonica*, Platycephalidae, Nghe An.

Ngày nhận bài: 05/8/2014; ngày nhận đăng: 19/9/2014.